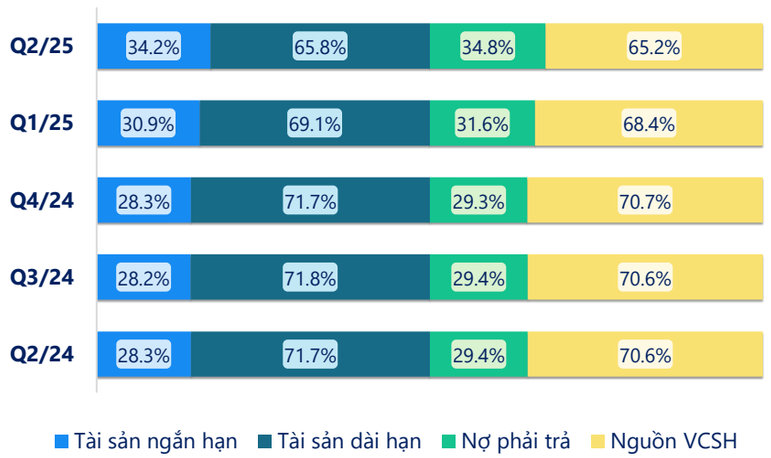
FireAnt

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,800
SL cổ phiếu LH	96,090,556
KLGD BQ 20 phiên (CP)	395,460
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	836
P/E	59.7
EPS	146

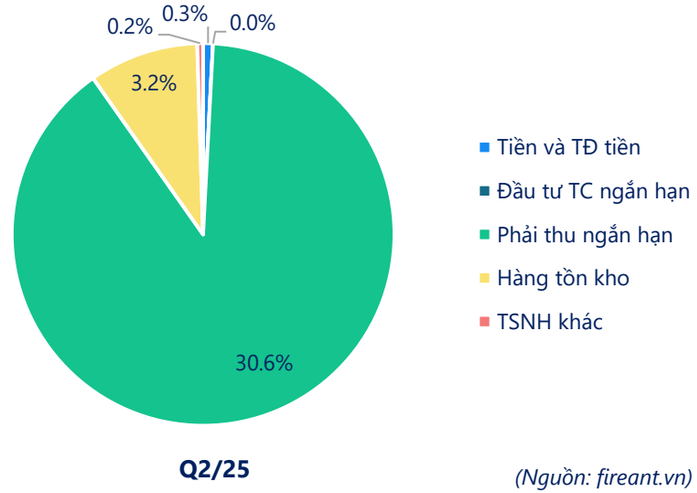
	YTD	1T	3T	6T
VC7	-28.7%	-6.5%	-13.9%	-35.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



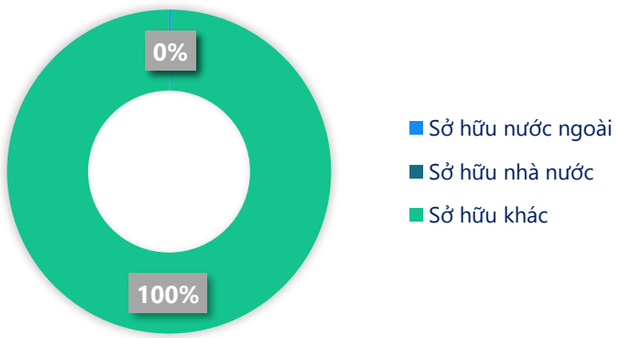
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



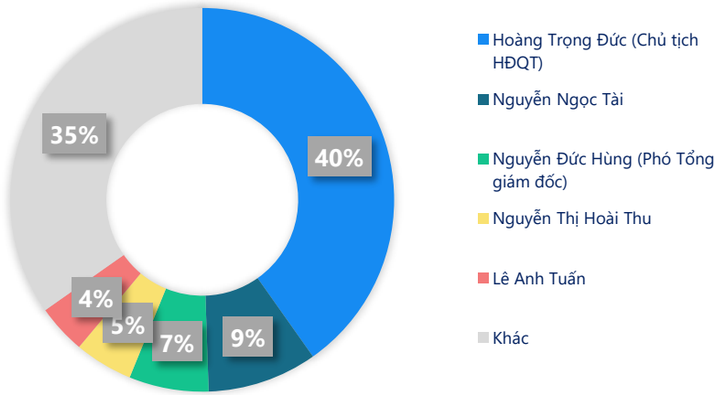
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



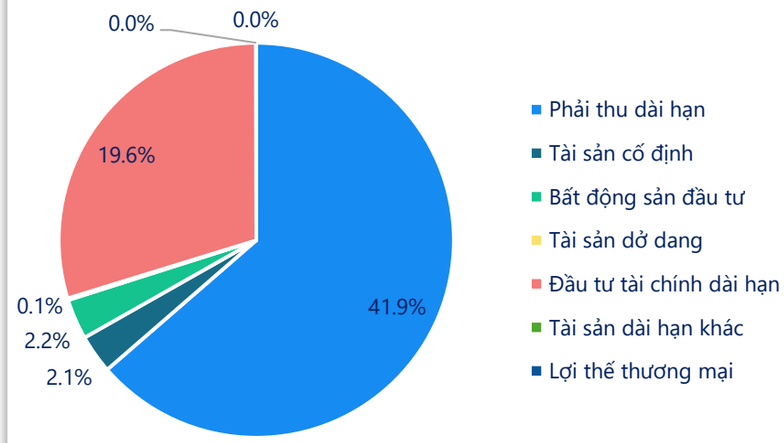
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

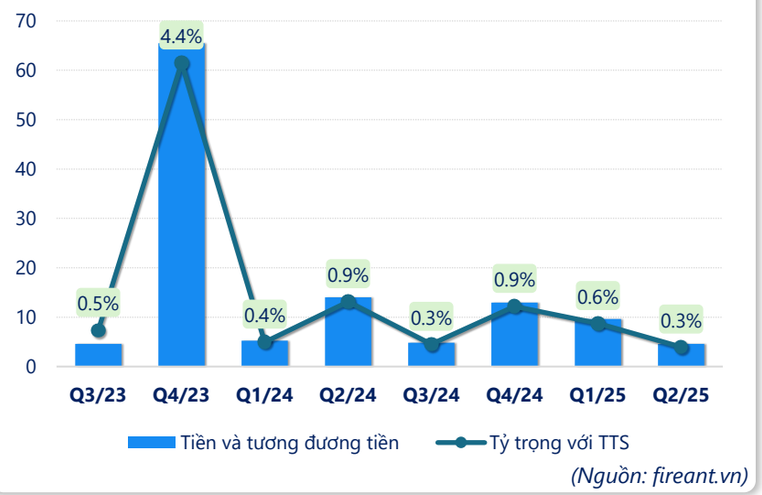


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

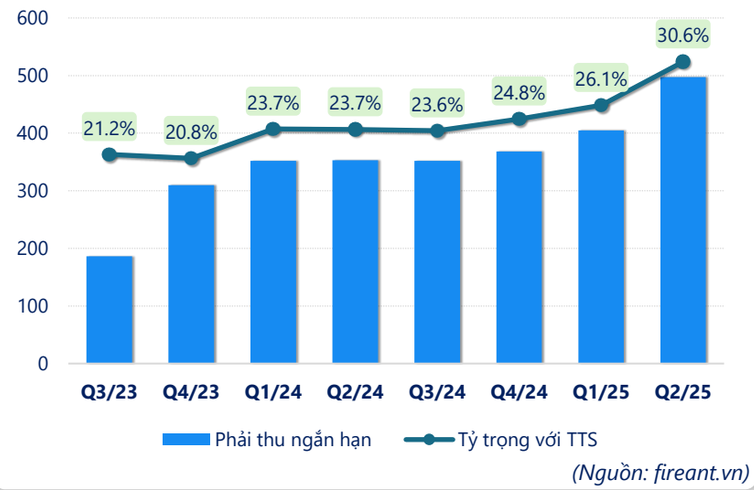
CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

Tiền và tương đương tiền



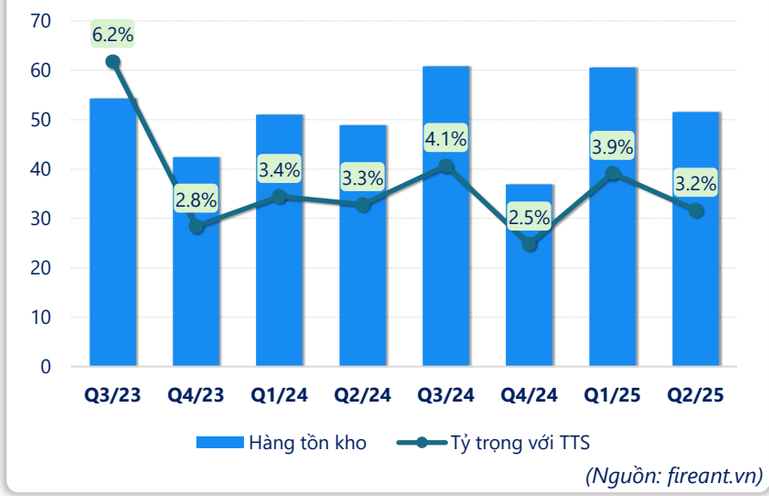
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



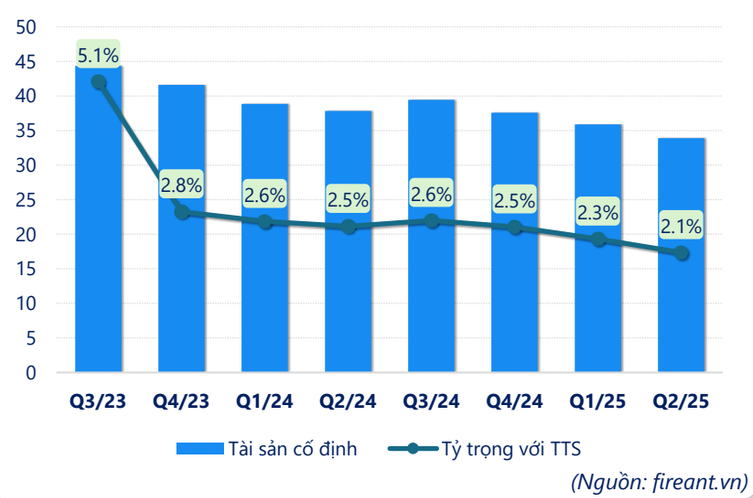
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



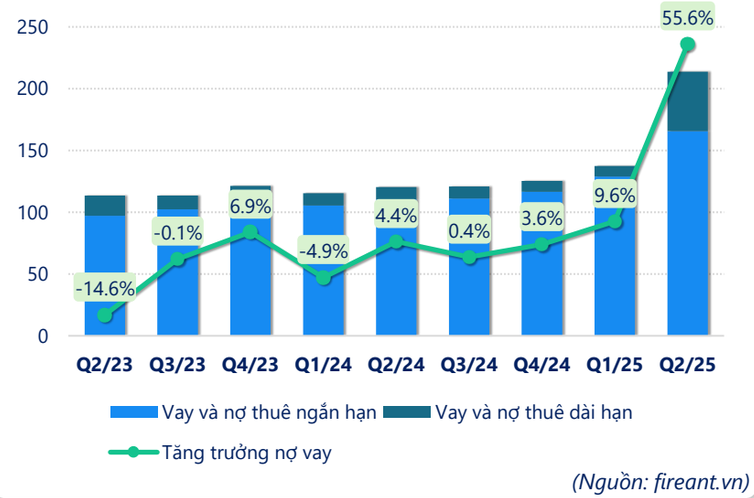
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



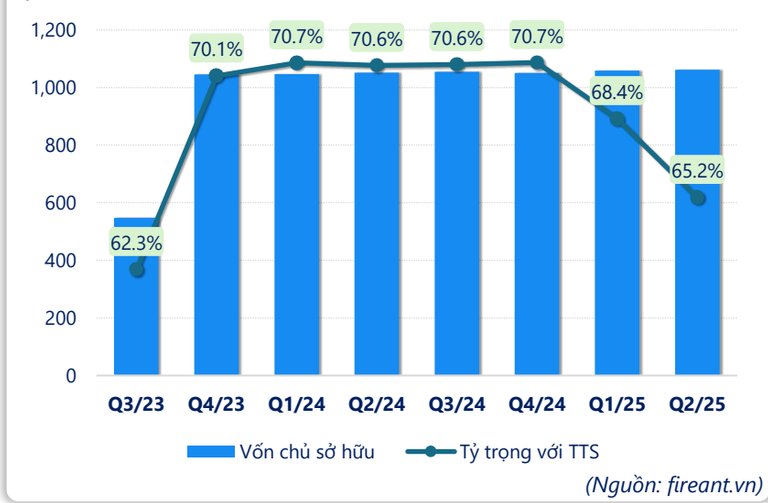
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

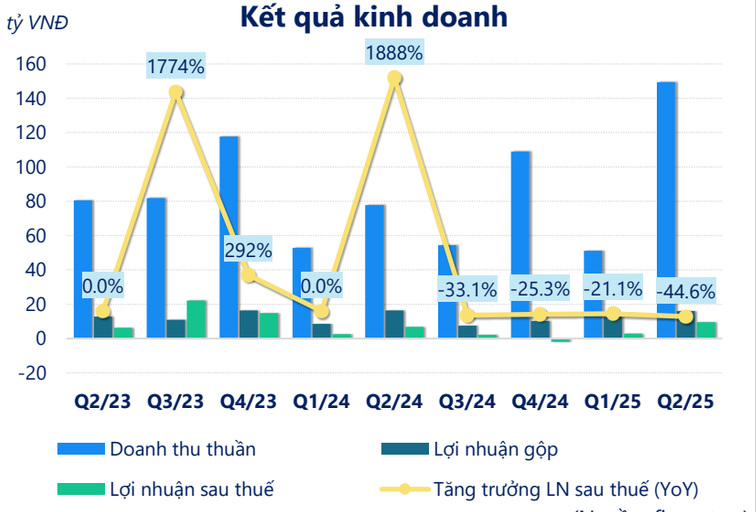
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

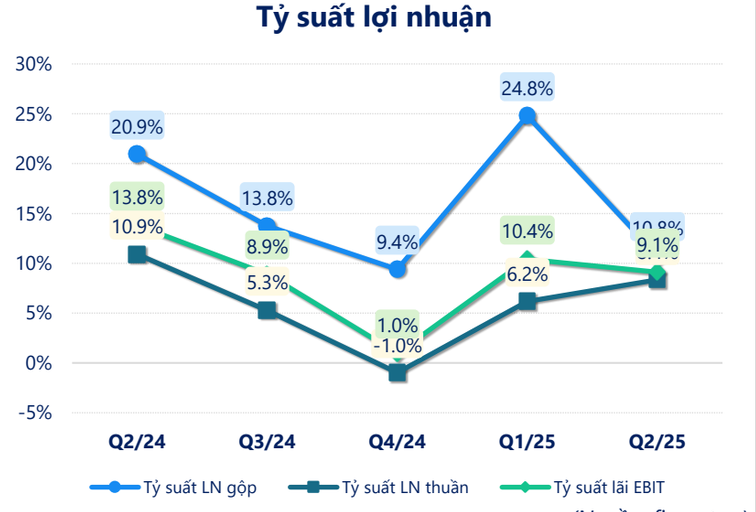
CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

Kết quả kinh doanh



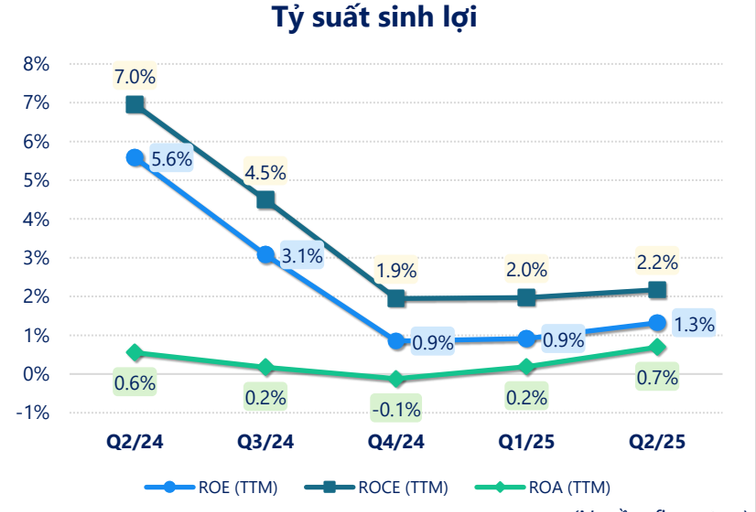
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



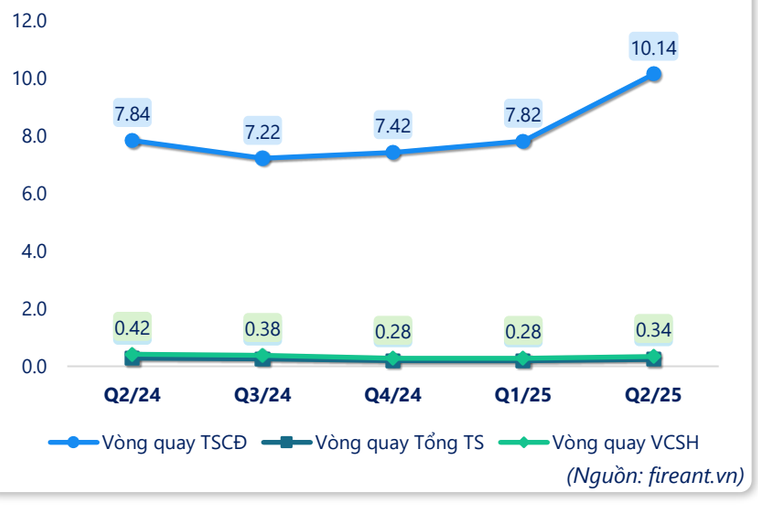
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



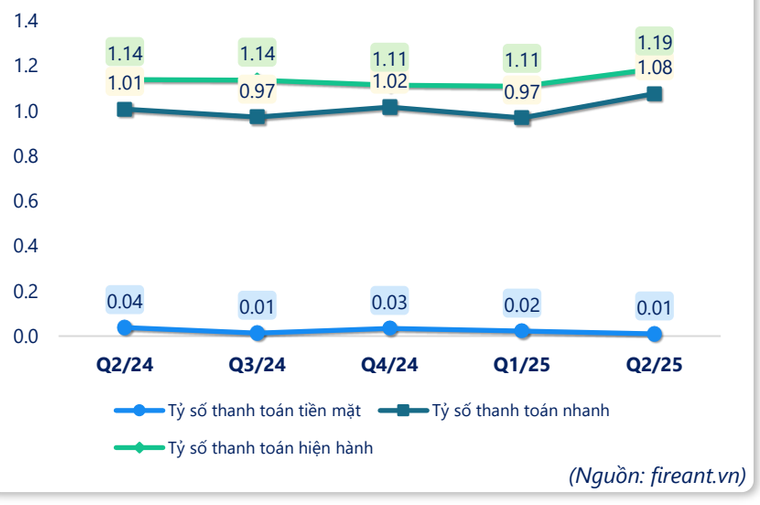
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



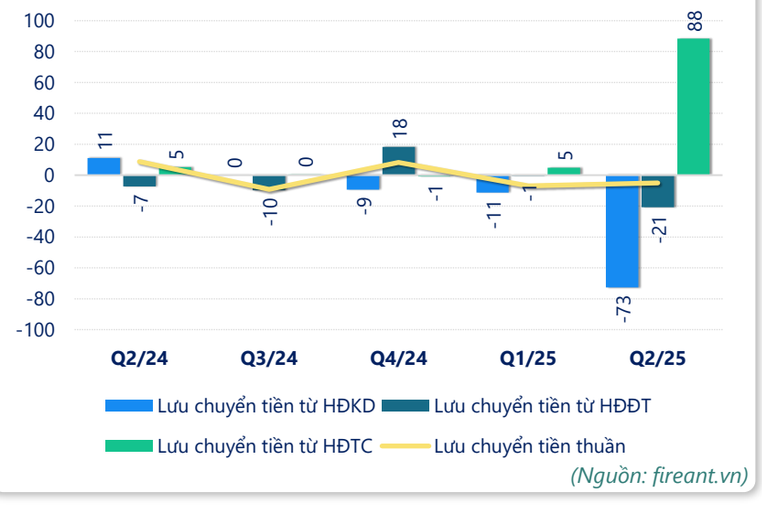
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,627**	**1,490**	**9.2%**
Tài sản ngắn hạn	556	419	32.6%
Tiền và tương đương tiền	4.61	16.6	-72.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.48	-100%
Phải thu ngắn hạn	497	363	36.8%
Hàng tồn kho	51.5	36.9	39.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.75	2.04	34.8%
Tài sản dài hạn	**1,071**	**1,070**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	681	680	0.2%
Tài sản cố định	33.9	37.8	-10.3%
Bất động sản đầu tư	35.4	36.6	-3.1%
Tài sản dở dang	1.58	0.02	8344%
Đầu tư tài chính dài hạn	318	316	0.9%
Tài sản dài hạn khác	**0.27**	**0.24**	**15.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	566	434	30.4%
Nợ ngắn hạn	**469**	**376**	**24.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	112	48.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.0	65.9	-1.4%
Nợ dài hạn	97.2	57.6	68.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.2	8.64	458%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,061**	**1,056**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,061**	**1,056**	**0.5%**
Vốn điều lệ	961	961	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	77.8	54.3	109	51.1	149
Giá vốn hàng bán	61.5	46.8	98.7	38.5	133
Lợi nhuận gộp	16.3	7.47	10.2	12.7	16.1
Doanh thu HĐTC	0.33	0.19	0.27	0.05	0.45
Chi phí TC	2.23	2.02	2.20	2.14	3.14
Chi phí lãi vay	2.23	2.02	2.20	2.14	3.14
LN trong công ty LKLD	3.34	1.70	-4.38	0.52	2.18
Chi phí bán hàng	0.55	0.26	0.49	0.15	0.77
Chi phí QLDN	8.70	4.21	4.50	7.80	2.30
LN thuần từ HĐKD	8.49	2.87	-1.07	3.16	12.5
Lợi nhuận khác	0.03	-0.05	-0.07	0.02	-2.02
LN trước thuế	8.52	2.81	-1.14	3.18	10.5
Lợi nhuận sau thuế	6.83	2.23	-1.90	2.94	9.52
LNST của CĐ cty mẹ	6.45	2.07	-1.78	2.91	10.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	0.16	-9.41	-11.2	-72.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.40	-9.81	18.4	-0.51	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.11	0.47	-0.80	4.83	88.4
Tiền đầu kỳ	5.25	14.0	4.82	16.6	9.65
Lưu chuyển tiền thuần	**8.75**	**-9.18**	**8.14**	**-6.91**	**-5.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	4.82	13.0	9.65	4.61

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic